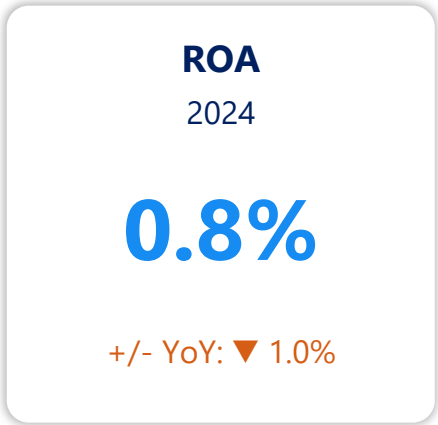
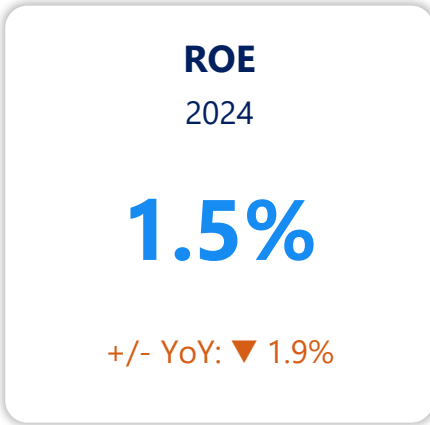
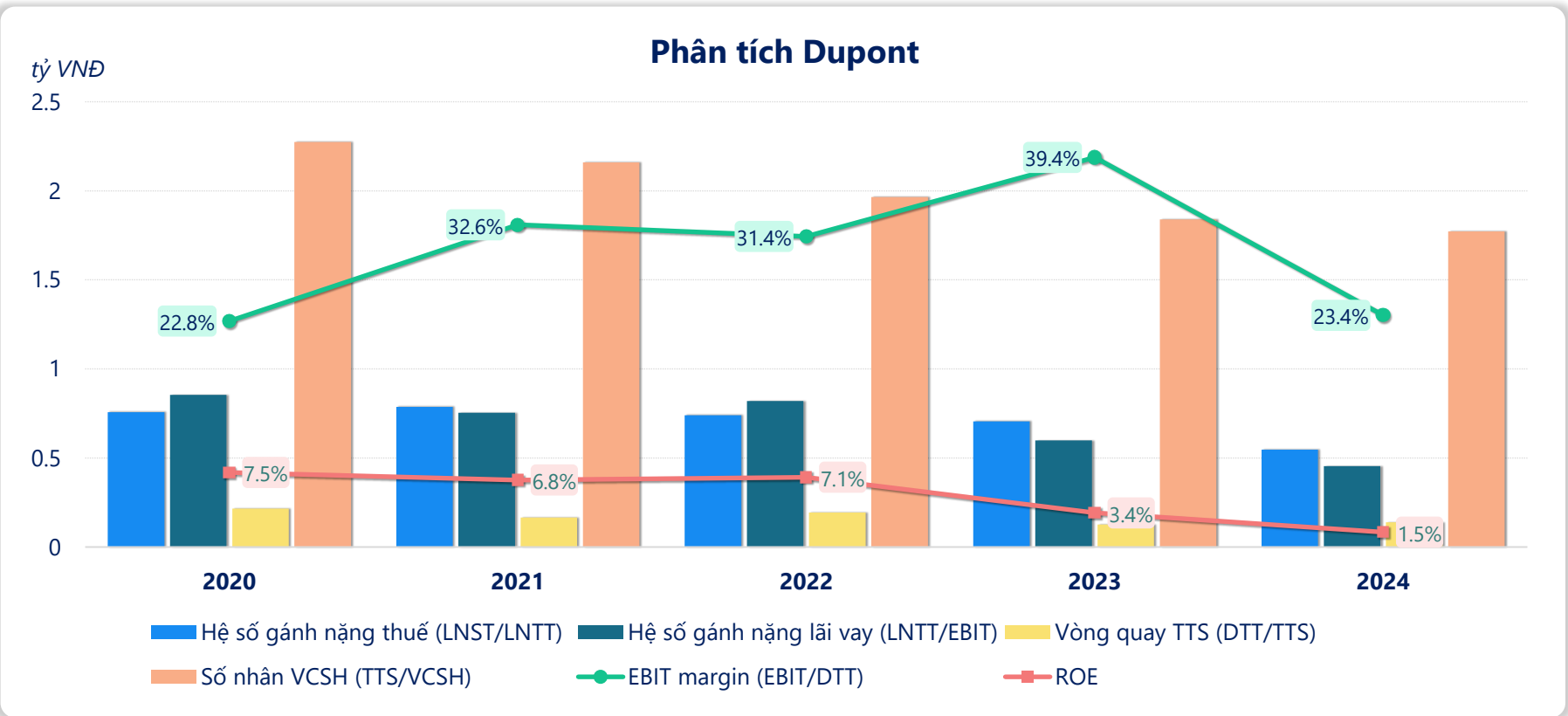
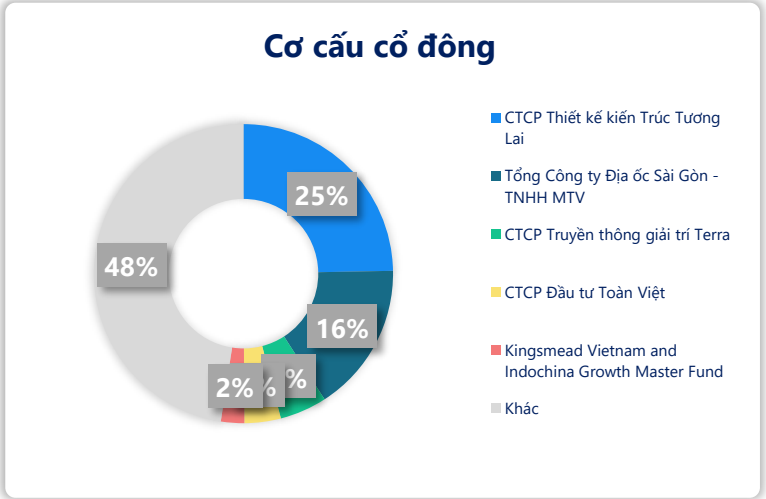


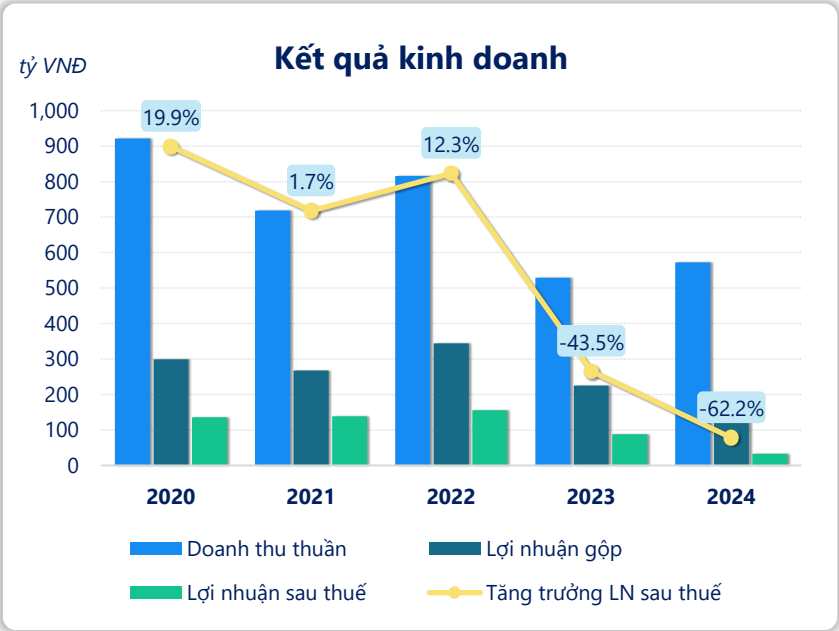
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		10,900
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		9,550 - 12,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,046
Số lượng CPLH (CP)		95,935,049
KLGD BQ 20 phiên (CP)		340,710
Sở hữu nước ngoài		0.3%
Beta		1.38
EPS		362
P/E		30.1

	YTD	1T	3T	6T
ITC		3.8%	0.5%	-8.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



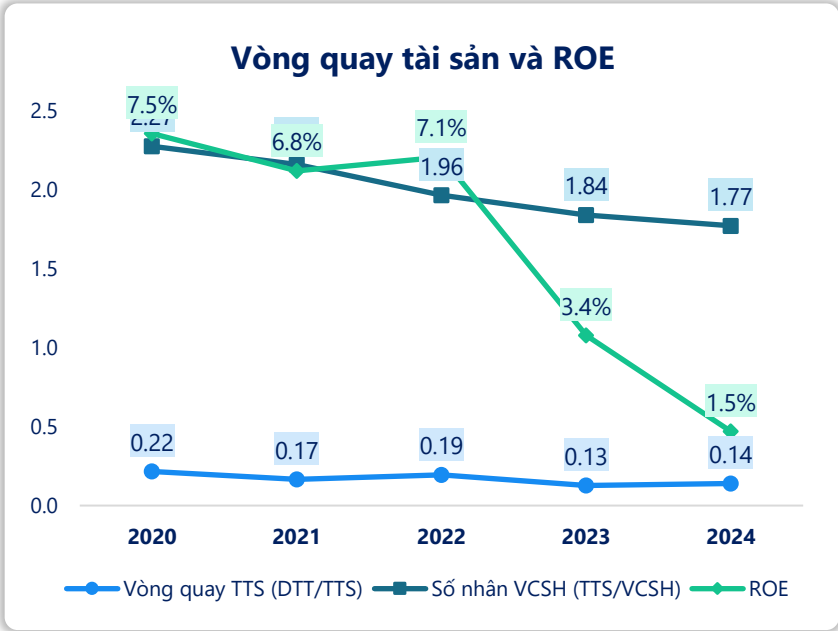
CTCP Đầu tư - Kinh doanh Nhà (HSX: ITC)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **23.4%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

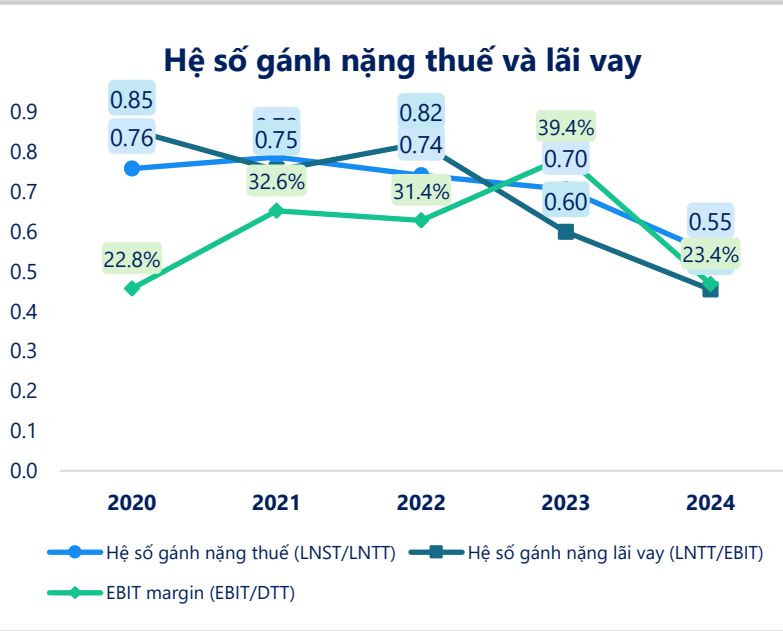
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.55**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.45**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **ITC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **572.2** tỷ đồng **tăng 8.17%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 62.2%** chỉ còn **33.26** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.50%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

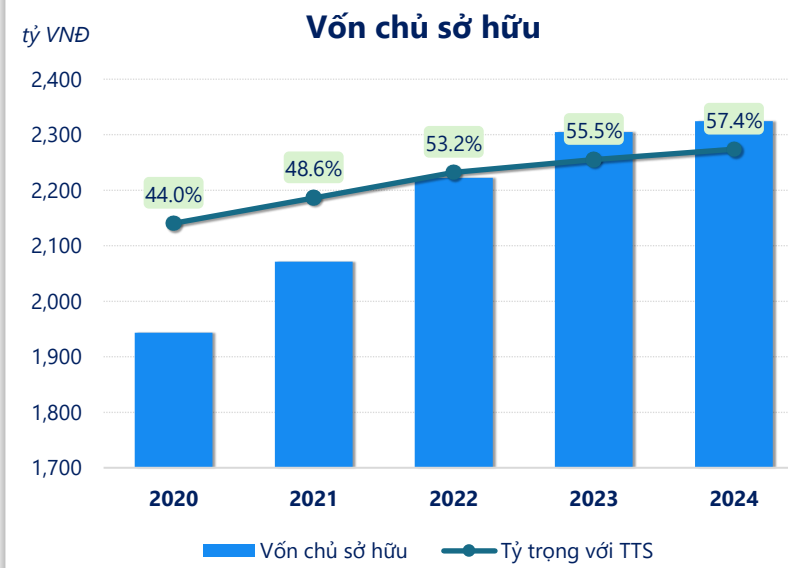
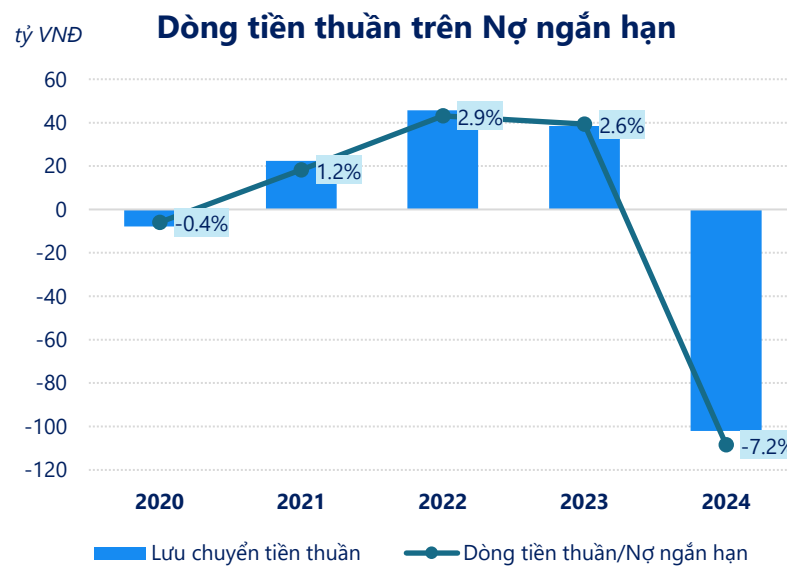
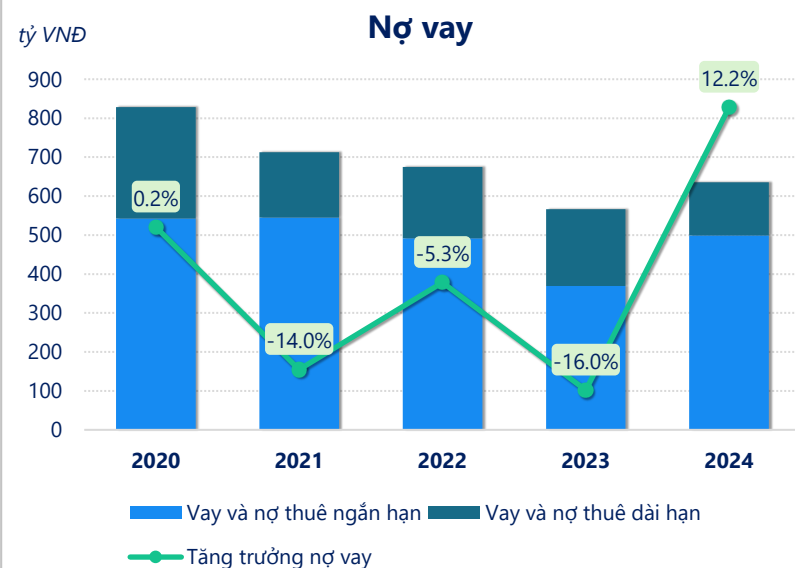
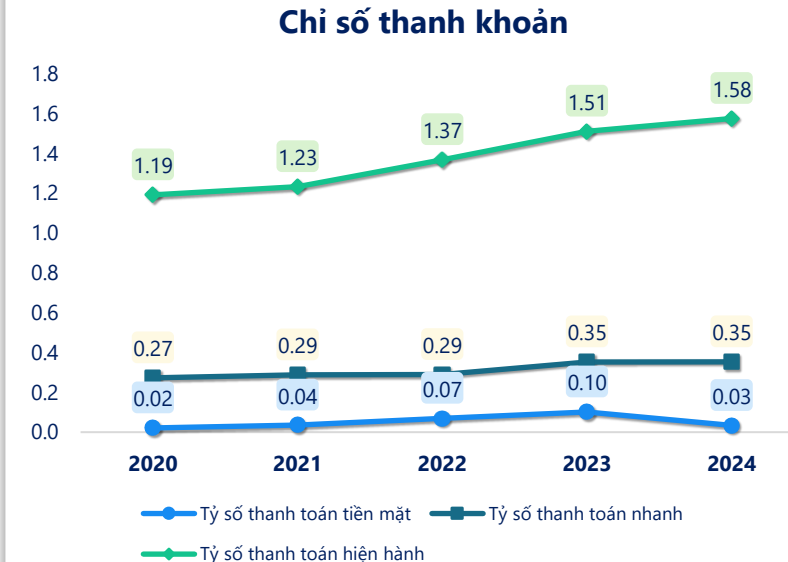
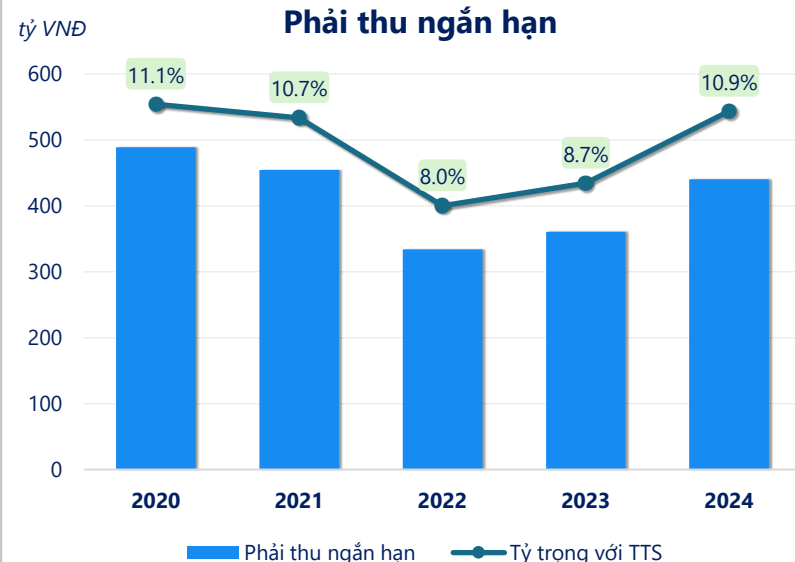


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.14**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.77** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Đầu tư - Kinh doanh Nhà (HSX: ITC)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,050	4,150	-2.4%
Tài sản ngắn hạn	2,226	2,219	0.3%
Tiền và tương đương tiền	47.0	149	-68.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	440	360	22.1%
Hàng tồn kho	1,727	1,701	1.5%
Tài sản ngắn hạn khác	12.0	8.67	38.2%
Tài sản dài hạn	1,824	1,931	-5.5%
Phải thu dài hạn	19.9	11.9	67.4%
Tài sản cố định	1,099	1,196	-8.1%
Bất động sản đầu tư	597	615	-2.9%
Tài sản dở dang	2.16	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	61.9	62.4	-0.8%
Tài sản dài hạn khác	45.0	46.3	-2.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,726	1,845	-6.5%
Nợ ngắn hạn	1,412	1,467	-3.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	499	369	35.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	123	111	11.0%
Nợ dài hạn	313	378	-17.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	137	198	-30.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,324	2,305	0.8%
Vốn chủ sở hữu	2,324	2,305	0.8%
Vốn điều lệ	964	964	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	922	718	816	529	572
Giá vốn hàng bán	622	451	472	304	379
Lợi nhuận gộp	299	267	344	225	193
Doanh thu HĐTC	2.70	1.85	2.14	2.58	1.15
Chi phí TC	30.7	48.7	49.8	83.9	76.1
Chi phí lãi vay	30.7	57.7	46.0	83.5	73.1
LN trong công ty LKLD	-0.14	-0.18	-2.42	-0.96	0
Chi phí bán hàng	16.8	9.39	9.01	6.68	8.94
Chi phí QLDN	39.3	68.9	75.2	58.0	58.0
LN thuần từ HĐKD	215	142	210	78.1	51.4
Lợi nhuận khác	-35.3	34.0	0.58	46.7	9.43
LN trước thuế	180	176	210	125	60.9
Lợi nhuận sau thuế	136	139	156	88.0	33.3
LNST của CĐ cty mẹ	141	136	152	78.0	34.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	89.5	175	161	167	22.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-65.2	-53.1	-77.8	-20.5	26.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-32.2	-99.5	-37.7	-108	-151
Tiền đầu kỳ	50.6	42.7	65.1	111	149
Lưu chuyển tiền thuần	-7.90	22.4	45.7	38.4	-102
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	-0.22	0.11
Tiền cuối kỳ	42.7	65.1	111	149	47.0